

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ SAPA

MST: 5300243531

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.129.406.230	5.754.223.707
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	534.601.140	1.565.835.698
111	1. Tiền		534.601.140	1.565.835.698
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	-
122	1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(20.725.780.384)	(20.725.780.384)
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.725.780.384	20.725.780.384
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.847.770.290	3.013.309.566
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	494.612.162	751.365.779
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.669.451.064	4.651.615.565
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	7.209.803.126	8.155.024.284
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.526.096.062)	(10.544.696.062)
140	IV. Hàng tồn kho	10	747.034.800	771.958.037
141	1. Hàng tồn kho		747.034.800	771.958.037
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	403.120.406
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	-	389.442.148
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	13.678.258
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		95.588.926.775	99.497.867.282
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		500.000.000	500.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	500.000.000	500.000.000
220	II. Tài sản cố định		69.497.697.640	73.471.827.295
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	69.497.697.640	73.437.624.443
222	- Nguyên giá		111.984.948.073	111.689.948.073
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.487.250.433)	(38.252.323.630)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	34.202.852
228	- Nguyên giá		1.500.979.227	1.500.979.227
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.500.979.227)	(1.466.776.375)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	535.984.557	642.144.441
231	- Nguyên giá		2.282.437.500	2.282.437.500
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.746.452.943)	(1.640.293.059)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.475.673.002	4.475.673.002
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.475.673.002	4.475.673.002
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	16.656.906.850	16.656.906.850
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.011.906.850	16.011.906.850
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		645.000.000	645.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.922.664.726	3.751.315.694
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	3.922.664.726	3.751.315.694
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		98.718.333.005	105.252.090.989

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		56.952.900.604	58.914.918.967
310	I. Nợ ngắn hạn		8.321.452.207	8.650.892.378
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.006.800.219	983.555.500
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	104.545.203	378.871.171
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	388.415.114	564.130.090
314	4. Phải trả người lao động		629.990.100	701.078.955
319	5. Phải trả ngắn hạn khác		176.544.909	8.100.000
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	6.000.000.000	6.000.000.000
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		4.071.360	4.071.360
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.085.302	11.085.302
330	II. Nợ dài hạn		48.631.448.397	50.264.026.589
337	1. Phải trả dài hạn khác		18.631.448.397	14.264.026.589
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	30.000.000.000	36.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		41.765.432.401	46.337.172.022
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	41.765.432.401	46.337.172.022
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.386.775.055	2.386.775.055
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(60.621.342.654)	(56.049.603.033)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(56.049.603.033)	(51.263.603.756)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(4.571.739.621)	(4.785.999.277)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		98.718.333.005	105.252.090.989


Lê Thị Lan Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Thoa
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 15 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	27.076.790.451	28.867.258.847
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.076.790.451	28.867.258.847
11	4. Giá vốn hàng bán	23	23.163.395.668	24.505.942.561
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.913.394.783	4.361.316.286
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	40.864.619	43.083.256
22	7. Chi phí tài chính	25	3.262.161.096	4.584.582.028
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.262.161.096	4.584.582.028
25	8. Chi phí bán hàng	26	479.554.925	1.596.004.934
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	4.745.246.078	3.007.310.433
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.532.702.697)	(4.783.497.853)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác	28	39.036.924	2.501.424
40	13. Lợi nhuận khác		(39.036.924)	(2.501.424)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.571.739.621)	(4.785.999.277)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(4.571.739.621)</u>	<u>(4.785.999.277)</u>

Lê Thị Lan Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Thoa
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 15 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(4.571.739.621)	(4.785.999.277)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.375.289.539	4.817.974.583
03	- Các khoản dự phòng		(18.600.000)	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(40.864.619)	(42.933.852)
06	- Chi phí lãi vay		3.262.161.096	4.584.582.028
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.006.246.395	4.573.623.482
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		1.197.817.534	4.826.028.727
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		24.923.237	386.308.633
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		4.037.981.637	60.356.853
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		218.093.116	720.628.051
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.262.161.096)	(4.584.582.028)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.222.900.823	5.982.363.718
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(295.000.000)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.864.619	42.933.852
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(254.135.381)	42.933.852
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.031.234.558)	25.297.570
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.565.835.698	1.540.538.128
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>534.601.140</u>	<u>1.565.835.698</u>

Lê Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thoa
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 15 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5300243531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 08 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số nhà 008, phố Cầu Mây, Phường Sapa, Thị xã Sa Pa, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND, tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 64 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 72 người).

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh dịch vụ, nhà hàng, khách sạn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hoạt động liên tục

Công ty đã phát sinh khoản lỗ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.571.739.821 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng nợ ngắn hạn của Công ty là 8.346.732.207 VND vượt quá tài sản ngắn hạn 5.192.045.977 VND. Do đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc và khả năng hoạt động kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai và sự hỗ trợ của các cổ đông. Các Cổ đông của Công ty đã cam kết sẽ hỗ trợ nguồn tài chính cần thiết để Công ty có thể thanh toán các khoản nợ khi đến hạn trả. Dựa trên các cam kết này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 .Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết : các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: □

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 80 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 80 năm

2.8 . Bất động sản đầu tư

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	22 năm
--------------------------	--------

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	25.184.113	263.924.986
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	509.417.027	1.301.910.712
	<u>534.601.140</u>	<u>1.565.835.698</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.725.780.384	(20.725.780.384)	20.725.780.384	(20.725.780.384)
	20.725.780.384	(20.725.780.384)	20.725.780.384	(20.725.780.384)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi vào Công ty Cổ phần Chứng khoán SME và ủy thác cho Công ty Cổ phần Chứng khoán SME quản lý sử dụng theo các hợp đồng ủy thác quản lý vốn có thời hạn từ 6 tháng trở lên và dưới 1 năm, hưởng lãi suất 24%/năm. Khoản đầu tư này đã đến hạn thu hồi kể từ tháng 8 năm 2011 nhưng do không chắc chắn về khả năng thu hồi nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trích lập dự phòng 100% đối với nợ gốc cũng như lãi phát sinh từ khoản đầu tư này từ năm 2017. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản đầu tư trên vẫn chưa được thu hồi.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết</i>				
Công ty Cổ phần Du lịch Cao Su Hàm Rồng	16.011.906.850	-	16.011.906.850	-
<i>Đầu tư Công ty khác</i>				
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Quốc Tế Hình Ảnh Việt	645.000.000	-	645.000.000	-
Công ty Cổ phần Rượu San Lùng	60.000.000	-	60.000.000	-
	585.000.000	-	585.000.000	-
	16.656.906.850	-	16.656.906.850	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Cao Su Hàm Rồng	Thị xã Sa Pa, Tỉnh Lào Cai	10,61%	10,61%	Dịch vụ du lịch
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Quốc Tế Hình Ảnh Việt	Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	2,31%	2,31%	Dịch vụ du lịch
Công ty Cổ phần Rượu San Lùng	Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	15,00%	15,00%	Sản xuất rượu

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	79.726.100	-	387.187.000	-
- Công ty Cổ phần BB Hospitality Holdings	-	-	71.190.000	-
- Công ty Cổ phần BB Group	79.726.100	-	79.726.100	-
- Công ty Cổ phần BVB	-	-	134.600.000	-
- Công ty Cổ phần BB Power Holdings	-	-	2.600.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sapa Lào Cai	4.350.000	-	99.070.900	-
Bên khác	410.536.062	248.124.062	364.178.779	248.124.062
- Công ty TNHH Du lịch GTA	248.124.062	248.124.062	248.124.062	248.124.062
- Các khách hàng khác	162.412.000	-	116.054.717	-
	494.612.162	248.124.062	751.365.779	248.124.062

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	3.056.255.266	3.056.255.266	3.056.255.266	3.056.255.266
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Trường Sơn	1.041.066.923	1.041.066.923	1.041.066.923	1.041.066.923
- Trả trước các nhà cung cấp khác	572.128.875	514.006.875	554.293.376	514.006.875
	4.669.451.064	4.611.329.064	4.651.615.565	4.611.329.064

7 . PHẢI THU VÊ CHO VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngân hàng		
- Tam ứng	15.000.000	62.000.000
- Kỳ cược, kỳ quỹ	781.800.000	781.800.000
- Công ty Cổ phần Dầu tư chứng khoán SME	321.418.233	321.418.233
- Công ty Cổ phần Dầu tư chứng khoán SME		
- Phải thu lãi tiền gửi	360.988.942	321.451.255
- Tiền phát tiền truy thu thuế (*)	4.563.424.711	4.563.424.711
- Phải thu khác	1.167.171.240	2.104.930.085
b. Đại hạn		
- Kỳ cược, kỳ quỹ	500.000.000	500.000.000
- Đại hạn	7.209.803.126	8.166.024.284
500.000.000	500.000.000	500.000.000

(*) Khoản tiền phát, tiền truy thu thuế theo biên bản kiểm tra thuế từ năm 2014 đến 2016 chưa được Công ty ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh năm phát sinh quyết định xử phạt của cơ quan thuế.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2024	01/01/2024
Gia gốc	Gia gốc	Gia gốc
VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	3.056.255.266	3.056.255.266
- Cơ sở dã mý nghệ Nguyễn Hùng	300.000.000	300.000.000
- Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	60.000.000	60.000.000
- Ông Nguyễn Quang	56.714.850	56.714.850
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Trường Sơn	1.041.066.923	1.041.066.923
- Trung Tâm tư vấn giám sát xây dựng tỉnh Lào Cai	72.292.025	72.292.025
- Công ty TNHH Du lịch GTA	248.124.062	248.124.062
- Công ty Cổ phần Dầu tư chứng khoán SME	321.418.225	321.418.225

9. NỢ XẤU (tiếp theo)

	31/12/2024	thể thu hồi	Gia gốc	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
- Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai	781.800.000	-	781.800.000	-
- Ông Trần Thọ Hiệp	18.600.000	-	18.600.000	-
- Các đối tượng khác	4.563.424.711	-	4.563.424.711	-
	10.519.696.062		10.519.696.062	

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024	Dư phòng	Gia gốc	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	412.892.917	-	442.333.378	-
- Hàng hóa	334.141.883	-	329.624.659	-
	747.034.800		771.958.037	

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án Khách sạn Chapa Garden (*)	4.475.673.002	4.475.673.002
	4.475.673.002	4.475.673.002

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

- (*) Thông tin liên quan dự án:
- Tên dự án: Khách sạn Chapa Garden;
 - Địa điểm xây dựng: Số 23B, phố Cầu Mây, Thị trấn Sa Pa, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai;
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa;
 - Mục đích xây dựng: Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
 - Tổng mức đầu tư: 30.000.000.000 VND;
 - Quy mô dự án: Công trình nhà khách sạn 03 tầng + 01 tầng áp mái tại vị trí nhà cấp IV cũ.
 - Tiến độ thi công: Hiện tại dự án đã dừng từ năm 2017 và chưa có kế hoạch thực hiện lại.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

Tại sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm máy tính với tổng nguyên giá 1.500.979.227 VND, khấu hao trong kỳ 34.202.852 VND, khấu hao lũy kế là 1.500.979.227 và giá trị còn lại là 0 VND.

14. BẤT ĐỘNG SẢN DẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là tòa nhà văn phòng cho thuê với nguyên giá 2.282.437.500 VND, khấu hao trong kỳ 106.159.884 VND, khấu hao lũy kế là 1.746.452.943 và giá trị còn lại là 535.984.557 VND.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngân hạn		
- Công cụ dùng cụ xuất dùng	-	20.246.214
- Các khoản khác	-	369.195.934
b. Đại hạn		
- Công cụ dùng cụ xuất dùng	243.179.292	269.964.194
- Chi phí chênh lệch giá đất	2.472.658.664	2.613.214.124
- Tiền thuế đất trả trước	373.360.546	429.476.014
- Các khoản khác	833.466.224	438.661.362
	3.922.664.726	3.751.315.694

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BẠN NGÂN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Số dư		
khả năng trả nợ	VND	VND
- Công ty Điện lực Lào Cai - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	206.500.837	184.656.482
- Ba Nguyễn Thị Hương	127.627.000	136.245.300
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Xuân Trường	200.083.941	167.286.722
- Công ty TNHH Truyền thông Athena GM	-	129.933.100
- Phải trả người bán khác	472.588.441	365.433.896
	1.006.800.219	983.555.500

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	2.386.775.055	(51.263.603.756)	51.123.171.299
Lỗ trong năm trước	-	-	(4.785.999.277)	(4.785.999.277)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	2.386.775.055	(56.049.603.033)	46.337.172.022
Lỗ trong năm nay	-	-	(4.571.739.621)	(4.571.739.621)
Số dư cuối năm	100.000.000.000	2.386.775.055	(60.621.342.654)	41.765.432.401

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
- Công ty TNHH MTV Sở xó kiến thiết Lào Cai	25.260.000.000	25,26	25.260.000.000	25,26
- Công ty Cổ phần BB Hospitality Holdings	74.520.000.000	74,52	74.520.000.000	74,52
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vitasco	220.000.000	0,22	220.000.000	0,22
	100.000.000.000	100	100.000.000.000	100

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.076.790.451	28.867.258.847
	27.076.790.451	28.867.258.847

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.163.395.668	24.505.942.561
	23.163.395.668	24.505.942.561

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.864.619	42.933.852
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	149.404
	40.864.619	43.083.256

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.262.161.096	4.584.582.028
	3.262.161.096	4.584.582.028

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.082.029	4.468.926
Chi phí nhân công	40.149.489	808.609.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	437.323.407	782.926.090
	479.554.925	1.596.004.934

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.929.394.287	2.664.612.083
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.670.928	196.670.928
Thuế, phí, và lệ phí	247.507.212	34.027.422
Hoàn nhập dự phòng	(18.600.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	802.103.929	4.000.000
Chi phí khác bằng tiền	588.169.722	108.000.000
	4.745.246.078	3.007.310.433

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	35.583.719	2.501.424
Chi phí khác	3.453.205	-
	39.036.924	2.501.424

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4.571.739.621)	(4.785.999.277)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.437.768.405	3.171.312.128
- Chi phí không hợp lệ	177.036.924	2.501.424
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	2.260.731.481	3.168.810.704
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.133.971.216)	(1.614.687.149)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần BB Hospitality Holdings	Cổ đồng
Công ty Cổ phần Đầu tư Vitasco	Cổ đồng
Công ty Cổ phần Du lịch Cao Su Hàm Rồng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Rượu San Lùng	Công ty đầu tư khác
Công ty TNHH Du lịch Quốc tế Hình Ảnh Việt	Công ty đầu tư khác
Công ty TNHH MTV Khách sạn Victoria Sapa	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần BB Group	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần BVB	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần BB Power Holdings	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sapa Lào Cai	Công ty cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày đầu năm, ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Cổ phần BB Hospitality Holdings	Công ty trong Tập đoàn		
- Cung cấp dịch vụ		368.106.650	65.739.899
- Phí tư vấn quản lý		1.142.613.594	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vitasco	Cổ đông		
- Mua hàng		113.786.799	58.352.702
Công ty TNHH MTV Khách sạn Victoria Sapa	Công ty trong Tập đoàn		
- Cung cấp dịch vụ		7.027.778	-
- Mua dịch vụ		-	2.636.361
- Cho mượn tiền		1.082.000.000	1.500.000.000
- Nhận lại tiền cho mượn		902.000.000	580.000.000
Công ty Cổ phần BB Group	Công ty trong Tập đoàn		
- Cung cấp dịch vụ		3.491.767	7.737.727
- Cho mượn tiền		-	1.500.000.000
- Nhận tiền hợp tác kinh doanh		6.074.000.000	-
- Trả tiền hợp tác kinh doanh		600.000.000	-
Công ty Cổ phần BVB	Công ty trong Tập đoàn		
- Cung cấp dịch vụ		203.926.871	175.125.508
Công ty Cổ phần BB Power Holdings	Công ty trong Tập đoàn		
- Cung cấp dịch vụ		-	2.407.407
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sapa Lào Cai	Công ty trong Tập đoàn		
- Cung cấp dịch vụ		5.272.223	59.839.534

Số dư tại ngày đầu năm và tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		84.076.100	387.187.000
- Công ty Cổ phần BB Hospitality Holdings	Công ty trong Tập đoàn	-	71.190.000
- Công ty Cổ phần BB Group	Công ty trong Tập đoàn	79.726.100	79.726.100
- Công ty Cổ phần BVB	Công ty trong Tập đoàn	-	134.600.000
- Công ty Cổ phần BB Power Holdings	Công ty trong Tập đoàn	-	2.600.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sapa Lào Cai	Công ty trong Tập đoàn	4.350.000	99.070.900

	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		1.138.351.893	2.089.930.085
- Công ty Cổ phần BB Group	Công ty trong Tập đoàn	-	1.131.578.192
- Công ty Cổ phần BVB	Công ty trong Tập đoàn	38.351.893	38.351.893
- Công ty TNHH MTV Khách sạn Victoria Sapa	Công ty trong Tập đoàn	1.100.000.000	920.000.000
Phải trả khác ngắn hạn		18.796.964.834	14.264.026.589
- Công ty Cổ phần BB Group	Công ty trong Tập đoàn	4.387.421.808	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vitasco	Công ty trong Tập đoàn	14.264.026.589	14.264.026.589
- Công ty Cổ phần BB Hospitality Holdings	Công ty trong Tập đoàn	165.516.437	-

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán FAC kiểm toán.



Lê Thị Lan Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Thoa
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 15 tháng 02 năm 2025

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	67.604.370.239	24.456.333.152	10.931.107.954	8.698.136.728	111.689.948.073
Số tăng trong năm	-	295.000.000	-	-	295.000.000
- Mua trong năm	-	295.000.000	-	-	295.000.000
Số dư cuối năm	67.604.370.239	24.751.333.152	10.931.107.954	8.698.136.728	111.984.948.073
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.197.664.210	12.189.397.442	7.583.251.944	4.282.010.034	38.252.323.630
Số tăng trong năm	1.631.056.001	1.212.541.573	696.539.632	694.789.597	4.234.926.803
- Khấu hao trong năm	1.631.056.001	1.212.541.573	696.539.632	694.789.597	4.234.926.803
Số dư cuối năm	15.828.720.211	13.401.939.015	8.279.791.576	4.976.799.631	42.487.250.433
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	53.406.706.029	12.266.935.710	3.347.856.010	4.416.126.694	73.437.624.443
Tại ngày cuối năm	51.775.650.028	11.349.394.137	2.651.316.378	3.721.337.097	69.497.697.640

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 69.246.388.495 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.540.373.165 VND

Phụ lục 02 : VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai (*)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>
b. Vay dài hạn						
Vay dài hạn	42.000.000.000	42.000.000.000	-	6.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai (*)	42.000.000.000	42.000.000.000	-	6.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000
	<u>42.000.000.000</u>	<u>42.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>6.000.000.000</u>	<u>36.000.000.000</u>	<u>36.000.000.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>36.000.000.000</u>	<u>36.000.000.000</u>			<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay:

(*) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 20KH/DN-DB/DADT1859 ngày 04 tháng 11 năm 2020 ký với Ngân hàng TMCN Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai. Tổng tiền vay tối đa là 60.000.000.000 VND, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích vay thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ của dự án Khách sạn BB Hotel Sapa. Lãi suất vay cố định 8,5%/năm trong 2 năm đầu tiên, lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng 1 lần và được tính bằng Lãi huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của Vietcombank cộng biên độ 3,6%/năm nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay trung dài hạn theo quy định của Vietcombank trong từng thời kỳ.

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	517.732.095	2.230.323.173	2.399.020.350	-	349.034.918
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	4.803.865	102.543.866	93.412.478	-	13.935.253
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	41.594.130	122.919.851	153.542.178	-	10.971.803
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	202.211.520	202.211.520	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	45.295.692	30.822.552	-	14.473.140
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	34.927.032	34.927.032	-	-
	-	564.130.090	2.738.221.134	2.913.936.110	-	388.415.114

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

